

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HOÀ BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 544/2025/NQ-HĐND

Hoà Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp
thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng
cho chính quyền địa phương 02 cấp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 180 /TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Nghị quyết quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Nghị quyết này quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung số liệu; định kỳ đánh giá và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Toàn bộ các khoản thu điều tiết cho ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 do ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện được hạch toán điều tiết về ngân sách cấp tỉnh.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- HĐND, UBND cấp xã;
- TT Tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ + CV các Phòng CM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (T)

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Minh

**BIỂU QUY ĐỊNH VỀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025, ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 544/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Chỉ tiêu thu	Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách (%)		
		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			
1.1	Thuế giá trị gia tăng		100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
1.4	Thuế tài nguyên		100	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			
2.1	Thuế giá trị gia tăng		100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
2.4	Thuế tài nguyên		100	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
3.1	Thuế giá trị gia tăng		100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
3.4	Thuế tài nguyên		100	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh			
4.1	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã			
4.1.1	Thuế giá trị gia tăng		100	
4.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100	
4.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100	
4.1.4	Thuế tài nguyên		100	
4.2	Thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch			
4.2.1	Thuế giá trị gia tăng			100
4.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			100
4.2.3	Thuế tài nguyên			100
5	Lệ phí trước bạ			
5.1	Lệ phí trước bạ tài sản		100	
5.2	Lệ phí trước bạ nhà đất			100
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100

TT	Chỉ tiêu thu	Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách (%)		
		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
8	Thuế thu nhập cá nhân			
8.1	Cấp tỉnh thu		100	
8.2	Cấp xã thu			100
9	Thuế bảo vệ môi trường		100	
10	Thu phí, lệ phí (trừ lệ phí trước bạ)			
10.1	Cấp trung ương thu	100		
10.2	Cấp tỉnh thu		100	
10.3	Cấp xã thu			100
11	Thu tiền sử dụng đất			
11.1	Cấp tỉnh thu		100	
11.2	Cấp xã thu			100
12	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không bao gồm thu cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã)		100	
13	Thu tiền cho thuê, bán, thanh lý nhà và tài sản thuộc sở hữu nhà nước		100	
13.1	Nhà và tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý		100	
13.2	Nhà và tài sản thuộc cấp xã quản lý			100
14	Thu xử phạt vi phạm hành chính			
14.1	Trung ương xử phạt	100		
14.2	Cấp tỉnh xử phạt		100	
14.3	Cấp xã xử phạt			100
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
15.1	Giấy phép do Trung ương cấp	70	30	
15.2	Giấy phép do địa phương cấp		100	
16	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100	
17	Thu khác ngân sách			
17.1	Cấp trung ương thu	100		
17.2	Cấp tỉnh thu		100	
17.3	Cấp xã thu (bao gồm cả thu cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã)			100
18	Các khoản thu chậm nộp			
18.1	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và được hạch toán riêng theo tiểu mục của mỗi sắc thuế quy định tại Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện điều tiết theo quy định từ mục 1 đến mục 17			
18.2	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì thực hiện			
18.2.1	Cấp tỉnh thu		100	
18.2.2	Cấp xã thu			100

TT	Chỉ tiêu thu	Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách (%)		
		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
19	Ghi thu, ghi chi			
19.1	Cấp tỉnh thực hiện		100	
19.2	Cấp xã thực hiện			100

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN